

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình
mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018,
trên địa bàn huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn bản khác liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, và dự toán Công trình: Đường trục thôn buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và mức vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Xét Tờ trình số 292/TTr-SKHĐT ngày 27/6/2018, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 291/BC-SKHĐT ngày 27/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018, trên địa bàn huyện Cư Kuin,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018, trên địa bàn huyện Cư Kuin, với các nội dung chính sau:

1. Tên Danh mục dự án: Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018, trên địa bàn huyện Cư Kuin.

2. Đơn vị đề xuất: UBND huyện Cư Kuin.

3. Về nguồn vốn:

a) Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư:

Danh mục các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Cư Kuin đề xuất phù hợp với nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Sự phù hợp của các dự án đối với mục tiêu, đối tượng của từng chương trình:

- Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững do UBND Cư Kuin đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.

- Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Cư Kuin đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Xây dựng nông

thôn mới giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và điều chỉnh tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về cân đối vốn:

Tổng mức đầu tư dự kiến: **13.848.541.000 đồng** (Mười ba tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi một ngàn đồng), trong đó:

4.1. Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh (đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018): 11.150.000.000 đồng (Mười một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách Trung ương: 3.400.000.000 đồng (Chương trình Giảm nghèo bền vững).

b) Ngân sách tỉnh: 7.750.000.000 đồng (Chương trình Xây dựng nông thôn mới).

4.2. Ngân sách xã: 70.000.000 đồng;

4.3. Dân đóng góp và huy động khác: 2.628.541.000 đồng.

5. Danh mục các dự án được phê duyệt (Tên dự án cụ thể; địa điểm đầu tư; quy mô đầu tư; tổng mức đầu tư dự kiến; thời gian và hình thức thực hiện): Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo.

6. Cấp quyết định đầu tư (phê duyệt hồ sơ công trình) từng dự án cụ thể: UBND cấp xã.

Điều 2. UBND huyện Cư Kuin có trách nhiệm chỉ đạo UBND các xã tiến hành các bước tiếp theo theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 3841/UBND-CN ngày 23/5/2017 và Công văn số 8452/UBND-CN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh; căn cứ quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định hiện hành để xác định cụ thể loại mặt đường và quy mô cấp đường của từng dự án, thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng theo đúng quy định. Bố trí ngân sách cấp xã và tổ chức huy động nguồn vốn nhân dân đóng góp và huy động khác **2.698.541.000 đồng** (Hai tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi một ngàn đồng) để đảm bảo hoàn thành các công trình trong năm 2018, không để phát sinh nợ trong đầu tư công.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia

Xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cư Kuin; Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐT&XH (để b/c);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- VP ĐPCTMTQG XD NTM TW (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-30b)



Phạm Ngọc Nghị

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ ĐẶC THỪ TỪ NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số **1523** /QĐ-UBND ngày **06** tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018											Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác			
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó							
1	2	3	4	5	6	7	(8=9+12+17+18+19)	(9=10+11)	10	11	(12=13+14)	13	(14=15+16)	15	16	17	18	19.000	20	21	22
	TỔNG CỘNG (A+B)																				
							13.848.541	3.400.000	3.400.000	-	7.750.000	7.750.000	-	-	-	-	70.000	2.628.541			
A	CTMTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG						4.247.181	3.200.000	3.200.000	-	-	-	-	-	-	-	20.000	1.027.181			
I	Xã Ea Ning		KV II				265.000	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	20.000	45.000			
1	Đường bê tông xi măng (trục 2) buôn Puk Prong	Buôn Puk Prong	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Ning	GTNT theo NQ 173	GT	265.000	200.000	200.000		-	-	-				20.000	45.000	2018	Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, thuê đơn vị thi công thực hiện theo luật đấu thầu (tùy theo tình hình thực tế địa phương)	
II	Xã Ea Tiêu		KV II				459.181	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	59.181			
1	Đường GT buôn Knir	Buôn Knir	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Tiêu	GTNT theo NQ 173	GT	241.977	200.000	200.000		-	-	-				-	41.977	2018	Nt	
2	Đường GT buôn Êga	Buôn Êga	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Tiêu	GTNT theo NQ 173	GT	217.204	200.000	200.000		-	-	-				-	17.204	2018	Nt	
III	Xã Ea Hu		KV II				220.000	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000			
1	Đường GT thôn 5	Xã Ea Hu	Thôn ĐBKk	BQL xã Ea Hu	GTNT theo NQ 173	GT	220.000	200.000	200.000		-	-	-				-	20.000	2018	Nt	
IV	Xã Cư Êwi		KV II				1.184.000	800.000	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	384.000			
1	Đường GT thôn 3 (tuyến 1)	Thôn 3	Thôn ĐBKk	BQL xã Cư Êwi	GTNT theo NQ 173	GT	295.000	200.000	200.000		-	-	-				-	95.000	2018	Nt	
2	Đường GT buôn Tăk Mnga (tuyến 3)	Buôn Tăk Mnga	Buôn ĐBKk	BQL xã Cư Êwi	GTNT theo NQ 173	GT	308.000	200.000	200.000		-	-	-				-	108.000	2018	Nt	
3	Đường GT thôn 5	Thôn 5	Thôn ĐBKk	BQL xã Cư Êwi	GTNT theo NQ 173	GT	283.000	200.000	200.000		-	-	-				-	83.000	2018	Nt	
4	Đường GT thôn 4 (tuyến 2)	Thôn 4	Thôn ĐBKk	BQL xã Cư Êwi	GTNT theo NQ 173	GT	298.000	200.000	200.000		-	-	-				-	98.000	2018	Nt	
V	Xã Ea Bhốk		KV II				1.189.000	800.000	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	389.000			
1	Đường BTXM buôn Kô Êmông A	Buôn Kô Êmông A	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Bhốk	GTNT theo NQ 173	GT	311.000	200.000	200.000		-	-	-				-	111.000	2018	Nt	
2	Đường BTXM buôn Ea Mta A	Buôn Ea Mta A	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Bhốk	GTNT theo NQ 173	GT	345.000	200.000	200.000		-	-	-				-	145.000	2018	Nt	
3	Đường BTXM buôn Ea Khít (đoạn điểm nhóm tin lành)	Buôn Ea Khít	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Bhốk	GTNT theo NQ 173	GT	265.000	200.000	200.000		-	-	-				-	65.000	2018	Nt	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018												Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Chi chú
								NSTW			Ngân sách tỉnh						NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác			
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm										
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó								
4	Đường BTXM buôn Ea Mta (đoạn nối dài)	Buôn Ea Mta	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Bhok	GTNT theo NQ 173	GT	268.000	200.000	200.000		-	-	-				-	68.000	2018	Nt		
VI	Xã Dray Bhang		KV II				460.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000				
1	Đường GTNT buôn Hra Ea Tla (tuyến T4)	Buôn Hra Ea Tla	Buôn ĐBKK	BQL xã Dray Bhang	GTNT theo NQ 173	GT	230.000	200.000	200.000		-	-	-				-	30.000	2018	Nt		
2	Đường GTNT buôn Hra Ea Hning (tuyến H6)	Buôn Hra Ea Hning	Buôn ĐBKK	BQL xã Dray Bhang	GTNT theo NQ 173	GT	230.000	200.000	200.000		-	-	-				-	30.000	2018	Nt		
VI	Xã Hòa Hiệp		KV II				470.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000				
1	Đường GT trực chính buôn Kprung	Buôn Kprung	Buôn ĐBKK	BQL xã Hòa Hiệp	GTNT theo NQ 173	GT	240.000	200.000	200.000		-	-	-				-	40.000	2018	Nt		
2	Đường GT trực chính buôn Cư Knao	Buôn Cư Knao	Buôn ĐBKK	BQL xã Hòa Hiệp	GTNT theo NQ 173	GT	230.000	200.000	200.000		-	-	-				-	30.000	2018	Nt		
B	CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI						8.151.360	-	-	-	6.700.000	6.700.000	-	-	-	-	50.000	1.401.360				
I	Xã Ea Ktur		KV I				1.540.000	-	-	-	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	490.000				
1	Đường giao thông từ đường liên xã đi thôn 15	Thôn 15		BQL xã Ea Ktur	GTNT theo NQ 173	GT	1.540.000	-			1.050.000	1.050.000	-				-	490.000	2018	Nt		
II	Xã Ea Ning		KV II				1.182.000	-	-	-	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	50.000	82.000				
1	Đường bê tông xi măng (trục 3) buôn Puk Prong	Buôn Puk Prong	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Ning	GTNT theo NQ 173	GT	1.182.000	-			1.050.000	1.050.000	-				50.000	82.000	2018	Nt		
III	Xã Ea Tiêu		KV II				1.294.360	-	-	-	1.200.000	1.200.000	-	-	-	-	-	94.360				
1	Đường GTNT buôn Êga	Buôn Êga	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Tiêu	GTNT theo NQ 173	GT	531.337	-			500.000	500.000	-				-	31.337	2018	Nt		
2	Đường giao thông thôn 86	Thôn 86		BQL xã Ea Tiêu	GTNT theo NQ 173	GT	763.023	-			700.000	700.000	-				-	63.023	2018	Nt		
IV	Xã Cư Êwi		KV II				1.766.000	-	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	-	-	-	466.000				
1	Đường GT thôn 1B (tuyến 4)	Thôn 1B		BQL xã Cư Êwi	GTNT theo NQ 173	GT	711.000	-			500.000	500.000	-				-	211.000	2018	Nt		
2	Đường GT trực chính buôn Tăk Mngá	Buôn Tăk Mngá	Buôn ĐBKK	BQL xã Cư Êwi	GTNT theo NQ 173	GT	1.055.000	-			800.000	800.000	-				-	255.000	2018	Nt		
V	Xã Ea Bhok		KV II				1.289.000	-	-	-	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	239.000				
1	Đường Gt từ buôn Ea Khit đi buôn Ea Bhok	Buôn Ea Khit	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Bhok	GTNT theo NQ 173	GT	1.289.000	-			1.050.000	1.050.000	-				-	239.000	2018	Nt		
VI	Xã Dray Bhang		KV II				1.080.000	-	-	-	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	30.000				
1	Đường GTNT buôn Hra Ea Hning (tuyến HE)	Buôn Hra Ea Hning	Buôn ĐBKK	BQL xã Dray Bhang	GTNT theo NQ 173	GT	1.080.000	-			1.050.000	1.050.000	-				-	30.000	2018	Nt		

DẤU

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018											Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú			
								NSTW			Ngân sách tỉnh						NSH	NSX				Dân đóng góp và huy động khác		
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm			Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết							Trong đó	
									GNBV	NTM		GNBV	NTM											
C	CÔNG TRÌNH LỒNG GHÉP ĐẦU TƯ TỪ CT MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						1.450.000	200.000	200.000	-	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	200.000						
I	Xã Ea Hu		KV II				1.450.000	200.000	200.000	-	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	200.000						
1	Đường GT thôn 6	Thôn 6	Thôn ĐBKk	BQL xã Ea Hu	GTNT theo NQ 173	GT	1.450.000	200.000	200.000		1.050.000	1.050.000	-				-	200.000	2018	Nt				